

Số: /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày

tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với
dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản
của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gold Biofeed**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gold Biofeed họp phiên chính thức ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư “Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm tại văn bản số 122/CTY ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gold Biofeed;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 366/TTr-STNMT ngày 29 tháng 6 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gold Biofeed.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gold Biofeed (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án chịu trách nhiệm tuân thủ thực hiện theo đúng nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 902/QĐ-UBND.HC ngày 29 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản công suất 60.000 tấn/năm.

Điều 5. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao Thông Vận tải, Giám đốc Công an Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sa Đéc và Chủ dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KT.lgv(15 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GOLD BIOFEED

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

1. Thông tin về dự án

- Tên dự án: Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
- Chủ đầu tư: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gold Biofeed.
- Địa điểm thực hiện dự án: ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án:
 - + Tổng diện tích dự án: 27.306 m².
 - + Công suất: 90.000 tấn sản phẩm/năm (01 dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản với công suất 05 tấn sản phẩm/giờ và 01 dây chuyền tích hợp vừa chế biến thức ăn thủy sản vừa chế biến thức ăn chăn nuôi có công suất là 12 tấn sản phẩm/giờ).
 - + Loại hình đầu tư của dự án: chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
- Hạng mục công trình chính: nhà xưởng sản xuất.
- Các hạng mục công trình phụ trợ: cụm nhà lò hơi + kho chứa trấu, xưởng cơ khí, phòng bảo trì sửa chữa, nhà bảo vệ, nhà xe, kho phụ trợ, trạm cân, nhà văn phòng 02 tầng, nhà vệ sinh công nhân, trạm biến áp, trạm bơm phòng cháy chữa cháy, hệ thống giao thông, sân bãi, cầu tàu, bờ kè, hệ thống cây xanh, thảm cỏ, hàng rào xung quanh.
- Các công trình bảo vệ môi trường: 01 mô đun xử lý nước thải có công suất 10 m³/ngày.đêm, 01 hệ thống xử lý khí thải có công suất 40.000 m³/giờ đi kèm với lò hơi có công suất 05 tấn/giờ, 08 bộ thiết bị thu gom, xử lý bụi đi kèm tại các công đoạn sản xuất, 01 kho chứa chất thải nguy hại, 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên, công nhân làm việc tại nhà máy; nước mưa chảy tràn trên bề mặt của dự án.
- Bụi, mùi phát sinh từ quy trình chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản; bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi; bụi, mùi phát sinh từ quá trình lưu trữ, bảo quản, bốc dỡ nguyên liệu, thành phẩm; mùi từ khu vực tập kết rác và khu xử lý nước thải; bụi, khí thải từ các phương tiện vận hành máy móc và máy phát điện dự phòng.

- Chất thải sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường như tạp chất trong quá trình sản xuất, tro bay, tro trấu từ quá trình đốt lò hơi, phế liệu (bao bì thải, hư hỏng, pallet hư hỏng), bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải; chất thải nguy hại như bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau, găng tay dính dầu, cặn dầu thải, thùng đựng dầu, hộp mực thải có chứa thành phần nguy hại, các linh kiện, thiết bị điện tử khác.

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất, máy phát điện dự phòng; nhiệt dư phát sinh từ sự truyền nhiệt qua thành của lò hơi; sự tỏa nhiệt, bốc hơi của các máy sấy; bức xạ mặt trời và các thiết bị chiếu sáng bên trong nhà xưởng.

- Các rủi ro, sự cố về môi trường: sự cố cháy nổ; sự cố tai nạn lao động; sự cố tai nạn giao thông; sự cố sạt lở bờ sông; sự cố lò hơi; sự cố hệ thống xử lý bụi; sự cố đối với mô đun xử lý nước thải.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

- *Quy mô*: nước thải sinh hoạt phát sinh 5,79 m³/ngày.

- *Tính chất*: nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học, ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh. Chất hữu cơ chứa trong nước thải sinh hoạt bao gồm các hợp chất như protein (40-50%); hydrocacbon (40-50%) và các chất béo (5-10%). Nồng độ chất hữu cơ trong nước thải sinh hoạt dao động trong khoảng 150-450 mg/lít theo trọng lượng khô và có khoảng 20-40% chất hữu cơ khó bị phân hủy sinh học. Nếu không thu gom, xử lý thích hợp sẽ gây tác động đến chất lượng nước mặt trong khu vực và đời sống người dân, hệ sinh thái thủy sinh.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- *Bụi từ quá trình sản xuất*: chủ yếu phát sinh tại công đoạn nạp liệu, phối trộn, nghiền – trộn. Theo tính toán, đánh giá bụi phát sinh tại các công đoạn này khá cao > 8mg/m³ đối với bụi toàn phần và > 4mg/m³ đối với bụi hô hấp theo quy chuẩn QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc. Bụi này chủ yếu tác động đến công nhân làm việc bên trong nhà xưởng. Các công đoạn còn lại phát sinh bụi thấp, cục bộ, không gây tác động đáng kể đến công nhân.

- *Khí thải lò hơi*: khí thải phát sinh từ hoạt động đốt trấu của lò hơi có lưu lượng khí thải lớn. Kết quả tính toán cho thấy, nồng độ bụi trong dòng khí đều vượt giới hạn cho phép nhiều lần so với QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

Khi nguồn thải này chưa qua xử lý thải trực tiếp ra môi trường không khí xung quanh sẽ gây tác động đáng kể không chỉ trong phạm vi khu vực dự án mà còn ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh dự án. Đặc biệt là các đối tượng có khoảng cách gần và nằm dưới hướng gió chủ đạo Đông Bắc và Tây Nam.

- *Bụi từ quá trình lưu chứa, bốc dỡ, nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm:*

Quá trình bốc dỡ nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm của dự án sẽ làm phát sinh bụi do va đập làm tác động lên lớp bụi bám, tro dính bám trên bề mặt bao nguyên vật liệu, thành phẩm và bụi từ quá trình nâng, đổ nguyên liệu dạng xá. Vì bụi phát sinh mang tính cục bộ, chủ yếu phát sinh trong phạm vi khu vực bốc dỡ, lưu chứa nên đối tượng bị tác động chủ yếu là công nhân phụ trách kho, công nhân bốc dỡ trấu, tro trấu. Mức độ tác động trung bình đến cao tùy thuộc vào tần suất tiếp xúc của công nhân.

- *Mùi từ quá trình sản xuất:* mùi hôi phát sinh chủ yếu từ công đoạn sấy ngoài ra mùi hôi cũng có thể phát sinh từ công đoạn nạp liệu. Tuy nhiên, do nguyên liệu đầu vào (chủ yếu là bột cá) đã qua sơ chế nên mùi hôi phát sinh thấp, chủ yếu tác động đến môi trường không khí bên trong nhà xưởng. Môi trường bên ngoài nhà xưởng và các đối tượng lân cận bị ảnh hưởng không đáng kể.

- *Mùi hôi từ quá trình lưu trữ, bảo quản nguyên liệu, thành phẩm:* do nguyên liệu, sản phẩm của dự án có chứa hàm lượng đạm cao và độ ẩm thấp nên bản thân thường có mùi hôi đặc trưng. Bên cạnh đó, nếu công tác bảo quản không thực hiện tốt sẽ bị hơi ẩm bốc lên từ nền nhà gây ẩm mốc, hư hỏng làm phát sinh mùi hôi. Mùi hôi từ quá trình này chủ yếu phát sinh cục bộ bên trong khu vực kho chứa nguyên liệu, thành phẩm.

- *Mùi từ mô đun xử lý nước thải:* phát sinh do phân hủy kỵ khí tại bể màng sinh học - MBR và bùn thải sinh ra các khí gây mùi như: H_2S , NH_3 , mercaptan,... Tuy nhiên, mức độ phát sinh mùi thấp do lượng bùn phát sinh thấp và công nghệ MBR có hiệu quả xử lý cao, ít gây hiện tượng bùn nổi.

- *Mùi từ khu tập kết rác:* tác động thấp, trong phạm vi khuôn viên dự án.

- *Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông:* chủ yếu phát sinh trên đường vận chuyển, tải lượng bụi, khí thải phát sinh không liên tục nên tác động thấp đến môi trường không khí xung quanh.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 49,5 kg/ngày; thành phần phát sinh chủ yếu là rác hữu cơ, chai nhựa, vỏ lon,... Nếu khối lượng chất thải này không được thu gom, quản lý thích hợp sẽ gây mất mỹ quan môi trường, ô nhiễm nước mặt, gây tắc nghẽn cống rãnh và tạo điều kiện cho các vi sinh vật sinh sôi phát triển gây bệnh,....

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

+ *Tạp chất (đá, sỏi, dây buộc, kim loại,...):* phát sinh 6.250 kg/ngày. Tuy khối lượng phát sinh cao nhưng gây tác động không đáng kể đến môi trường xung quanh.

+ *Phế liệu (bao bì thải, hư hỏng, pallet hư hỏng,...):* 300 kg/ngày. Các thành phần này có thể tái sử dụng và bán cho đơn vị thu mua tái chế.

+ *Tro bay, tro trấu:* 1.953,6 kg/ngày. Do tro trấu có giá trị tái sử dụng cao cho các mục đích như làm chất phối trộn trong sản xuất xi măng, làm phân bón

cây trồng,...nên gây tác động không đáng kể môi trường xung quanh, chủ yếu làm phát sinh bụi trong các hoạt động bốc dỡ.

+ *Bùn thải*: 0,254 kg/ngày, khối lượng phát sinh khá thấp và không chứa thành phần nguy hại nên tác động thấp đến môi trường xung quanh.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án khoảng 162 kg/năm, chủ yếu là bóng đèn, giẻ lau dính dầu mỡ, pin ắc quy,... Nguồn thải này có tính nguy hại như tên gọi, thể hiện qua tính dễ cháy, dễ nổ, tính độc, độc sinh thái,... Vì vậy, lượng chất thải nguy hại này phải được thu gom, phân loại, lưu trữ và xử lý theo đúng quy định.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Công trình thu gom và xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu nhà vệ sinh của dự án được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và bể tự hoại cải tiến BASTAF 05 ngăn sau đó theo tuyến ống uPVC Φ90mm dẫn về mô đun xử lý nước thải bằng công nghệ lọc màng sinh học có công suất 10 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, K = 1,2 trước khi xả ra sông Tiên.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: mô đun xử lý nước thải của dự án có công suất 10 m³/ngày.đêm, được lắp đặt trên phần diện tích 10 m². Công trình được thiết kế nổi, có kết cấu Inox, SS304. Quy trình: *Nước thải* → *Bể tự hoại 3 ngăn*, *BASTAF 5 ngăn* → *Mô đun xử lý MBR* → *Đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A* → *Xả ra sông Tiên*.

3.2. Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải

- Công trình thu gom, xử lý bụi phát sinh từ quá trình sản xuất:

+ Bụi từ các công đoạn nạp liệu, phối trộn, nghiền – trộn: phát sinh bụi cao được thu gom như sau: *Bụi phát sinh* → *Quạt hút* → *Túi lọc bụi (túi vải)* → *Thu gom tái sử dụng*.

+ Các biện pháp quản lý song song: trang bị loại khẩu trang cho công nhân làm việc bên trong nhà xưởng; thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng; lắp airlock lắng bụi (van đóng gió) tại các công đoạn nạp liệu, ép đùn, sấy, nghiền, làm nguội để tránh phát tán bụi do gió.

- *Hệ thống xử lý khí thải lò hơi*:

Khí thải từ quá trình hoạt động của lò hơi được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải lắp đặt đi kèm theo lò hơi theo quy trình sau:

Quy trình công nghệ: *Khí thải lò hơi* → *Quạt hút* → *Cyclone chùi xử lý bụi* → *Thiết bị lọc túi vải* → *Ống khói (Cao 32m, đường kính D = 0,45m)* → *Đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B*.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- *Chất thải sinh hoạt*: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom bởi 06 thùng chứa có dung tích 120 lít bố trí rải rác dọc theo đường nội bộ trong khuôn viên của dự án. Riêng khu vực nhà văn phòng bố trí thùng chứa dung tích 15 - 30 lít để thu gom sau đó tập kết ra các thùng chứa dung tích 120 lít ngoài nhà.

Trước khi đơn vị đến thu gom hàng ngày, nhân viên tạp vụ sẽ tập kết các thùng chứa này về một vị trí tại ven đường nội bộ phía Đông Nam bên trong khuôn viên dự án để xe vào thu gom trực tiếp. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*:

Dự án bố trí một kho chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 200m² nằm gần khu nhà lò hơi. Kho có kết cấu nền bê tông, tường dựng vách tôn lên đến mái, mái lợp tôn.

+ Tạp chất tách ra từ quá trình sản xuất như đá, sỏi, dây buộc, kim loại,... được thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp để lưu giữ và định kỳ thu gom, xử lý dưới dạng chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ kim loại).

+ Phế liệu (bao bì thải, bao bì hư hỏng, pallet hư hỏng và kim loại): được thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và định kỳ bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Tro trấu, tro bay phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi và xử lý khí thải lò hơi được thu gom vào bao chứa và chất gọn trong khu chứa tro có diện tích 120m² bên trong nhà lò hơi.

+ Bùn thải phát sinh từ mô đun xử lý nước thải được thu gom vào thùng chứa và định kỳ hợp đồng thu gom, xử lý dưới dạng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Kho chứa chất thải nguy hại được bố trí nối tiếp xưởng cơ khí trong dãy các công trình phụ trợ nằm dọc ranh giới phía Bắc. Kho có diện tích 40m², được thiết kế theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa riêng biệt có dán

nhân theo quy định, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng, định kỳ đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung: lắp đệm chống ồn cho các thiết bị, máy móc, bố trí máy móc hợp lý, công nhân được trang bị bảo hộ lao động.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh trong quá trình vận hành dự án.

- Giảm thiểu tác động từ Dự án đến các đối tượng xung quanh: luôn vận hành và kiểm soát hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải và nước thải; trồng cây xanh đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu là 20% tổng diện tích khu đất triển khai dự án; không lưu chứa nguyên vật liệu và thành phẩm ngoài trời; vệ sinh sạch sẽ khu vực sản xuất.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ các hoạt động của dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

Bảng 1. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

TT	Công trình BVMT	Quy mô/công suất	Số lượng
1	Mô đun xử lý nước thải	10 m ³ /ngày.đêm	01 hệ thống
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	40.000 m ³ /giờ	01 hệ thống
3	Hệ thống thu gom, xử lý bụi	-	08 bộ
4	Kho chứa chất thải nguy hại	40 m ²	01 kho
5	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp	200 m ²	01 kho

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Giám sát môi trường giai đoạn xây dựng

- Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh:

+ Vị trí giám sát: mẫu không khí xung quanh tại khu vực hộ dân cách Công ty 150m dưới hướng gió.

+ Chỉ tiêu giám sát: SO₂, NO₂, CO, bụi lơ lửng, tiếng ồn.

+ Tần suất: 01 lần trong giai đoạn xây dựng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- *Giám sát chất thải rắn - chất thải nguy hại:*

+ Yêu cầu giám sát: lập sổ theo dõi tình hình phát sinh các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại.

+ Vị trí giám sát: giám sát tổng lượng thải tại các vị trí tập kết chất thải rắn và chất thải nguy hại.

+ Quy định hiện hành: Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5.2. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm

- *Giám sát chất lượng nước thải*

+ Các chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliforms; Dầu mỡ động, thực vật.

+ Vị trí giám sát: mẫu nước thải tại hố ga thu gom nước thải trước xử lý, các mẫu nước thải (trước và sau) qua từng công đoạn của hệ thống xử lý và mẫu nước thải tại hố ga đầu nổi nước thải sau xử lý.

+ Tần suất: theo quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, K = 1,2.

- *Giám sát khí thải lò hơi*

+ Các chỉ tiêu giám sát: lưu lượng khí thải, SO₂, NO_x, CO và bụi tổng.

+ Vị trí giám sát: mẫu khí thải đầu vào sau lò hơi; mẫu khí thải trước và sau xử lý qua từng công đoạn của hệ thống xử lý; mẫu khí thải sau xử lý tại ống khói phát thải của lò hơi.

+ Tần suất giám sát: theo quy định tại Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, K_v = 1,0, K_q = 0,9.

5.3. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành thương mại

- Giám sát chất lượng nước thải

+ Các chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliforms; Dầu mỡ động, thực vật.

+ Vị trí giám sát: mẫu nước thải tại hố thu gom nước thải trước xử lý, mẫu nước thải tại hố ga tiếp nhận nước thải sau xử lý.

+ Tần suất: 01 lần/3 tháng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, K = 1,2.

- Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh

+ Vị trí lấy mẫu: mẫu không khí xung quanh tại khu vực đường nội bộ dự án đầu nối ra đường D1.

+ Các chỉ tiêu giám sát: SO₂, NO₂, CO, bụi lơ lửng, tiếng ồn.

+ Tần suất giám sát: 01 lần/6 tháng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- Giám sát khí thải lò hơi

+ Các chỉ tiêu giám sát: lưu lượng khí thải, SO₂, NO_x, CO, bụi tổng.

+ Vị trí giám sát: mẫu khí thải tại ống khói phát thải sau xử lý của lò hơi.

+ Tần suất giám sát: 1 lần/3 tháng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, K_v = 1,0, K_p = 0,9.

- Giám sát chất thải rắn - chất thải nguy hại

+ Yêu cầu giám sát:

Chất thải rắn sinh hoạt: theo dõi, giám sát việc thu gom; lưu giữ hợp đồng, chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

Chất thải nguy hại: lập sổ theo dõi khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh hàng ngày thu gom vào nơi chứa theo quy định. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ, biên bản chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý và quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

Chất thải rắn công nghiệp: lập sổ theo dõi khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh hàng ngày thu gom vào nơi chứa. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ, biên bản chuyển giao chất thải rắn công nghiệp cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

- Chủ dự án thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về đất đai, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động triển khai xây dựng và vận hành của dự án.

- Tuân thủ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của dự án.

- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án nếu có phát sinh những điều chỉnh, thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, phải có báo cáo giải trình về Ủy ban nhân dân Tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện./.